

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 5 THÁNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	Cùng kỳ 5 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng		20.840					
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng		38.300					
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		63,7					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		10					
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100					
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	2.466	22.540	7.229	9.350	379,23	41,48	
	- Cà phê	Ha	29.127	30.549	29.876	29.813	102,35	97,59	
	Trong đó cà phê xứ lạnh	Ha	3.381	4.331	3.581	3.581	105,92	82,68	
	- Cao su	Ha	77.541	79.173	79.109	79.018	101,91	99,80	
	- Sắn	Ha	21.703	38.247		20.525	94,57	53,66	
	- Mía	Ha	961	2.000	1.641	1.651	171,74	82,54	
	- Ngô	Ha	407	4.850	764	1.165	286,31	24,03	
	- Cây ăn quả	Ha	9.784	12.565	10.664	10.731	109,68	85,40	
	Trong đó, trồng mới:	Ha	189	2.000	146	167	88,28	8,33	
	+ Sầu riêng	Ha	91	500	7	7	7,71	1,40	
	+ Chanh dây	Ha	89	1.000	23	116	130,93	11,60	
	+ Chuối	Ha		100	1	23		23,00	
	+ Cây có múi (cam, chanh, bưởi)	Ha	5	80	10	10	200,00	12,50	
	+ Dứa	Ha		50	10	10		20,00	
	+ Cây ăn quả khác	Ha	4	270	50	50	1250,00	18,52	
	- Cây Mắc ca	Ha	2.314	3.966	3.503	3.467	149,83	87,42	
	Trong đó, trồng mới	Ha		500	1	1		0,18	
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		120.857					
	- Cà phê nhân	Tấn		69.644					
	- Cao su mủ tươi	"		97.889					
	- Sắn	"		608.903					
	- Mía cây	"		111.524					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	Cùng kỳ 5 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1.784	2.922	2.422	2.422	135,76	82,89	
	Trong đó, trồng mới			500					
	- Cây dược liệu khác	Ha	5.106	9.277	7.800	7.829	153,33	84,39	
	Trong đó, trồng mới		4	1.560	83	112	2800,00	7,18	
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn	Con	267.793	317.600	281.889	285.156	106,48	89,78	
	- Đàn trâu	"	23.953	25.000	24.165	24.192	101,00	96,77	
	- Đàn bò	"	84.920	100.000	85.510	86.579	101,95	86,58	
	- Đàn lợn	"	158.920	192.600	172.214	174.385	109,73	90,54	
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	11.004	37.300	11.550	11.550	104,96	30,96	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	6.847	24.250	7.219	2.374	34,67	9,79	
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha		3.000					
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%		63,85					
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	841	934	955	955	113,56	102,25	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	693	1.690	510	735	106,06	43,49	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1.294	6.589	989	1.395	107,81	21,17	
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá	m3	172.845	485.000	145.423	192.832	111,56	39,76	
	- Tinh bột sắn	Tấn	110.801	270.000	108.142	115.912	104,61	42,93	
	- Đường	Tấn	7.132	12.500	10.271	10.271	144,01	82,17	
	- Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	11.624,0	34.000	10.949	13.769	118,45	40,50	
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1.183	3.650	1.042,50	1.281,52	108,34	35,11	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	209,8	500	186	237	113,06	47,44	
	- Nước máy	1000 m3	1.588,06	4.100	1.368	1.727	108,73	42,11	
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	14.130,83	34.818	12.505,54	15.718,13	111,23	45,14	
8	Du lịch								
	- Tổng lượt khách	L/khách	816.400	1.700.000	1.000.500	1.445.000	177,00	85,00	
	+ Khách quốc tế	"	1.266	6.500	2.450	3.150	248,82	48,46	
	+ Khách nội địa	"	815.134	1.693.500	998.050	1.442	0,18	0,09	
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	334,00	605,00	193	370	110,78	61,16	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	48	53	48		0,00	0,00	
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	6	5				0,00	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú	
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	Cùng kỳ 5 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024		
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	1						
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	1.387	4.600	1.137	1.351	97,40	29,37		
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	4.099	14.029	3.906	4.540	110,76	32,36		
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	26	320	105,10	120,00	470,59	37,50		
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	0,32	7,20	1,74	2,46	767,50	34,11		
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	46/63 (giảm 09 bậc so với năm 2022)	37	Công bố năm sau					
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	56/61 (giảm 02 bậc so với năm 2022)	Tăng 05 bậc so với năm 2023						
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	43/63 (tăng 12 bậc so với năm 2022)							
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	35/63 (tăng 07 bậc so với năm 2022)							
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		30.000						
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân	"		22.500						
20	Phát triển doanh nghiệp									
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	112	360	113	130	116,07	36,11		
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	1.771	4.000	923	1.030	58,15	25,74		
21	Hợp tác xã									
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	258	300	306	307	118,99	102,33		
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	30	30	5	1	3,33	3,33		
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.453	2.000	1.721	1.728	118,93	86,40		
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	17	17,6	17,2	17,2	100,00	97,73		
22	Tổ hợp tác									
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	254	300	285	286	112,60	95,33		
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.486	3.000	2.632	2.638	106,11	87,93		
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI									
1	Dân số									
-	Dân số trung bình	Người		601.000	Đánh giá theo năm					
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,29						
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68,3						
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	110	<108,0	113,8	111,9	101,73	103,61		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	Cùng kỳ 5 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	2.835	6.500	1.919	4.010	141,45	61,69	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		58,5	Đánh giá theo năm				
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		43					
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
-	Số hộ nghèo	Hộ		5.844	Đánh giá theo năm				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		giảm 3-4%					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		5.933					
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		3,96					
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	166.769	171.000	168.493	168.493	101,03	98,53	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							
	+ Tiểu học	"	99,90	99,98	99,98	99,98	100,08	100,00	
	+ Trung học cơ sở	"	97,70	98,1	97,90	97,90	100,20	99,80	
	+ Trung học phổ thông	"	57,00	60,0	58,00	58,00	101,75	96,67	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	21,90	35,0	25,36	25,36	115,80	72,46	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Mầm non	%	43,61	48,0	44,80	44,80	102,73	93,33	
	+ Tiểu học	%	73,63	76,0	74,40	74,40	101,05	97,89	
	+ Trung học Cơ sở	%	47,27	49,0	54,60	54,60	115,50	111,43	
	+ Trung học phổ thông	%	50,00	54,0	52,00	52,00	104,00	96,30	
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	92,05	94,15	91,87	92,11	100,07	97,83	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	19,45	20,15	19,75	19,97	102,67	99,11	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,84	12,1	11,51	11,54	97,47	95,77	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	39,3	39,3	39,3	39,3	100,00	100,00	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,4	10,5	10,4	10,4	100,00	99,05	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99	99,0	99	99	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		28,8					
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	57,8	59,0	57,8	57,8	100,00	97,97	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	95	96	95	95	100,00	98,96	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,99	99,92	99,92	99,99	100,00	100,07	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		99,03	98,72				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 5 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 5 tháng	Cùng kỳ 5 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98,97	98,68				
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	86	87,00	86,8	86,6	100,70	99,54	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		92,00	91				
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		94,0	93,3				
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100,00	100,00	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	85	85	85	85	100,00	100,00	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	70	80	77,7	77,7	111,00	97,13	
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>=90					
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>82					
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		>90					
3	Tỷ lệ giao quân	%		100					
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		75					
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		85					
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%					